MỨC ĐỘ TÍCH HỢP PHẦN MỀM HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ VÀ PHẦN MỀM KẾ TOÁN TÁC ĐỘNG ĐẾN KIỂM SOÁT DOANH THU BÁN HÀNG TẠI MỘT SỐ DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI VỪA VÀ NHỎ HÀ NỘI

ThS. Phạm Thị Thanh Thủy*

Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của tích hợp hóa đơn điện tử (HĐĐT) với phần mềm kế toán (PMKT) đến kiểm soát doanh thu (KSDT) tại 145 doanh nghiệp (DN) thương mại vừa và nhỏ (SME) ở Hà Nội, sử dụng khảo sát và phỏng vấn sâu 12 người. Kết quả cho thấy 62,1% DN tích hợp hoàn toàn, 77,2% lập hóa đơn ngay sau mỗi lần bán. Tuy nhiên, 46,9% vẫn có tỷ lệ sai sót 1 3% và chỉ 25,5% phát hiện sai sót ngay khi phát hành. Tích hợp hoàn toàn là cần thiết nhưng chưa đủ. KSDT được cải thiện rõ rệt khi DN có quy trình bằng văn bản, phân công tách biệt ba nhiệm vụ (lập hóa đơn, ghi nhận doanh thu, lập báo cáo), và tổ chức bộ phận kiểm soát nội bộ (KSNB) độc lập. Nghiên cứu kết luận rằng công nghệ tích hợp chỉ là nền tảng; để KSDT hiệu quả, SME cần đầu tư đồng bộ vào quy trình, phân công lao động và KSNB.

• Từ khóa: *hóa đơn điện tử, phần mềm kế toán, kiểm soát doanh thu, DN thương mại vừa và nhỏ.*

This study evaluates the impact of integrating electronic invoices (e-invoices) with accounting software on revenue control in 145 small and medium-sized trading enterprises (SMEs) in Hanoi, using a survey and in-depth interviews with 12 participants. Results show that 62.1% of enterprises have fully integrated e-invoices with accounting software, and 77.2% issue invoices immediately after each sale. However, 46.9% still have an error rate of 1 3%, and only 25.5% detect errors immediately upon issuance. Full integration is necessary but insufficient. Revenue control improves significantly when enterprises have documented procedures, separate the three tasks (invoicing, revenue recording, and reporting), and have an independent internal control unit. The study concludes that integrated technology is only a foundation; to effectively control revenue, SMEs need to invest simultaneously in processes, labor division, and internal controls.

• Key words: *electronic invoicing, accounting software, revenue control, small and medium-sized trading enterprises.*

Ngày nhận bài: 26/3/2026
Ngày gửi phản biện: 26/4/2026
Ngày duyệt đăng: 15/5/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i313.15

1. Giới thiệu

Trong sự bùng nổ của công nghệ số hóa đơn điện tử (HĐĐT) nổi lên như một công cụ then chốt của chuyển đổi số lĩnh vực thuế. Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, việc triển khai HĐĐT có thể cắt giảm chi phí xử lý hóa đơn nhờ loại bỏ các khâu in ấn, gửi chuyển phát và nhập liệu thủ công (Keifer, 2011). Trong bối cảnh đó, tích hợp phần mềm HĐĐT với PMKT được xem là cấp độ phát triển cao nhất của số hóa quy trình doanh thu, tạo ra một luồng dữ liệu khép kín từ khi phát sinh giao dịch bán hàng đến khi ghi nhận doanh thu trên báo cáo tài chính (Harald, 2009). Tại Việt Nam, hành lang pháp lý cho HĐĐT đã được xây dựng khá đầy đủ. Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định lộ trình bắt buộc áp dụng HĐĐT từ ngày 01/7/2022. Tiếp đó, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP) càng nhấn mạnh yêu cầu về thời điểm lập HĐĐT phải trùng với thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, từ đó gắn liền với thời điểm ghi nhận doanh thu.

Trong nước, các nghiên cứu gần đây đề cập đến thực trạng sử dụng HĐĐT. Nghiên cứu của Phạm Thị Thu Huyền (2022) chỉ ra các rào cản điển hình: tâm lý ngại thay đổi, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng, trình độ nhân sự còn hạn chế. Đỗ Thị Huyền & Hoàng Thị Hồng Lê (2023) phân tích ảnh hưởng của chuyển đổi số đến cả 5 thành phần KSNB theo khung COSO (2013). Tuy nhiên, các nghiên cứu này mới dừng lại ở mô tả thực trạng hoặc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tuân thủ chung chung, chưa có công trình nào đi sâu phân tích ảnh hưởng mức độ tích hợp HĐĐT và PMKT đến KSDT, một khía cạnh trọng yếu trong quản trị DN thương mại. Vì vậy, bài viết này được thực hiện

** Trường Đại học Thủy lợi; email: thuyptt@tlu.edu.vn*

nhằm: (1) đo lường mức độ tích hợp HĐĐT với PMKT và thực trạng KSDT tại SME thương mại ở Hà Nội; (2) phân tích ảnh hưởng của mức độ tích hợp (cùng với các yếu tố tổ chức: quy trình bằng văn bản, phân công lao động, bộ phận KSNB) đến KSDT; (3) đưa ra các khuyến nghị quản trị cụ thể dựa trên kết quả thực nghiệm. Để thực hiện các mục tiêu này, nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp: thống kê mô tả từ khảo sát 145 DN kết hợp với phỏng vấn sâu 12 đối tượng quản lý, kế toán và KSNB, từ đó đảm bảo cả tính đại diện và chiều sâu giải thích.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Khái niệm và quy định pháp lý về hóa đơn điện tử

Theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ, HĐĐT được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập bằng phương tiện điện tử để ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế. Nghị định số 70/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều đã nhấn mạnh: thời điểm lập HĐĐT phải trùng với thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa; đối với bán hàng thường xuyên, số lượng lớn, thời điểm lập hóa đơn chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh.

DN phát hành HĐĐT khi bán hàng, dùng chứng từ này để ghi nhận doanh thu. Các DN thường sử dụng PMKT để cập nhật doanh thu. Nếu hai phần mềm được tích hợp hoàn toàn (cùng một nhà cung cấp hoặc có giao diện API liên thông), ngay khi lập HĐĐT, số liệu được cập nhật đồng thời trên PMKT, doanh thu được ghi nhận ngay tại thời điểm lập hóa đơn. Nếu tích hợp một phần hoặc chưa tích hợp, DN phải nhập liệu thủ công (hoặc bán tự động) từ HĐĐT sang PMKT, dễ sai lệch về thời điểm, giá trị, hoặc bỏ sót giao dịch.

2.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Trên cơ sở lý thuyết COSO, TAM và TPB, nguyên tắc phân công lao động, và kết quả tổng quan các nghiên cứu trong nước. nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 1.

Mô hình với ba biến độc lập chính: (1) thời điểm lập HĐĐT, (2) mức độ tích hợp HĐĐT - PMKT, (3) hoạt động KSDT trên cơ sở tích hợp (là một biến tổng hợp phản ánh trình độ tổ chức nhân sự, quy trình, bộ phận KSNB). Biến phụ thuộc là ghi nhận doanh thu đúng, đủ và kịp thời (được đo lường qua tỷ lệ sai sót, thời điểm phát hiện sai sót, và đánh giá Likert về KSDT). Các giả thuyết được đề xuất như sau:

H1: Thời điểm lập HĐĐT (ngay sau mỗi lần bán) có ảnh hưởng tích cực đến việc ghi nhận doanh thu đúng thời điểm và đầy đủ tại DN.

H2: Mức độ tích hợp hoàn toàn giữa phần mềm HĐĐT và PMKT có ảnh hưởng tích cực đến việc ghi nhận doanh thu đúng và đủ tại DN.

H3: Hoạt động KSDT dựa trên nền tảng tích hợp (bao gồm quy trình bằng văn bản, phân công lao động tách biệt ba nhiệm vụ, và sự tồn tại của bộ phận KSNB độc lập) có ảnh hưởng tích cực đến độ chính xác và kịp thời của ghi nhận doanh thu.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng thiết kế hỗn hợp theo trình tự giải thích tuần tự trong đó giai đoạn khảo sát được thực hiện trước để đo lường các chỉ số và xác định xu hướng, giai đoạn định tính được tiến hành để giải thích sâu các kết quả thống kê (Creswell & Clark, 2017). Cụ thể:

Giai đoạn 1: Khảo sát bằng bảng hỏi cấu trúc đối với SME thương mại trên địa bàn Hà Nội, nhằm thu thập dữ liệu về mức độ tích hợp HĐĐT và PMKT, thời điểm lập hóa đơn, tỷ lệ sai sót, thời điểm phát hiện sai sót, cũng như đánh giá chủ quan về KSDT. Đối tượng khảo sát là các công ty thương mại hoạt động trên địa bàn Hà Nội, đáp ứng các tiêu chí xác định DN vừa và nhỏ theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP: (i) số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người; (ii) nguồn vốn kinh doanh không quá 100 tỷ đồng hoặc (iii) tổng doanh thu năm 2025 không quá 300 tỷ đồng. DN phải đang sử dụng cả phần mềm HĐĐT và PMKT.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất kết hợp thuận tiện, bảng hỏi được gửi trực tuyến (Google Forms) từ tháng 02 đến tháng 3/2026. Tổng số phiếu phát ra là 263, thu về 145 phiếu hợp lệ (đạt yêu cầu về tính đầy đủ và logic), đáp ứng điều kiện phân tích với kích thước mẫu tối thiểu theo nguyên tắc của Hair và cộng sự (2010) cỡ mẫu tối

thiểu 50, tốt hơn 100. Với 28 biến quan sát trong bảng hỏi, tỷ lệ quan sát/biến xấp sỉ 5,2:1, chấp nhận được.

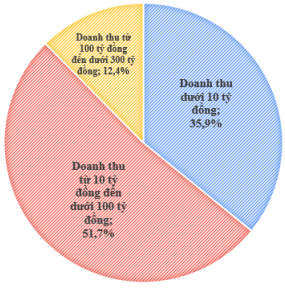
Giai đoạn 2: Phỏng vấn sâu một số nhân sự chủ chốt từ các DN đã tham gia khảo sát, nhằm làm rõ cơ chế, rào cản và yếu tố thành công trong việc KSDT dựa trên HĐĐT. Từ danh sách DN đã trả lời khảo sát, nhóm nghiên cứu chọn 12 người tham gia phỏng vấn sâu, đảm bảo đa dạng về mức độ tích hợp (tích hợp hoàn toàn, một phần, chưa tích hợp), quy mô doanh thu, và vị trí công việc. Thành phần bao gồm 5 kế toán trưởng và kế toán tổng hợp, 3 giám đốc, 2 phụ trách KSNB và 2 kế toán viên. Mỗi cuộc phỏng vấn kéo dài 3045 phút, được thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc qua điện thoại, với một hướng dẫn bán cấu trúc gồm các chủ đề: (i) lợi ích và khó khăn khi tích hợp HĐĐT với PMKT; (ii) quy trình nội bộ từ lập hóa đơn đến ghi nhận doanh thu; (iii) phân công lao động và KSNB; (iv) các sự cố điển hình và cách xử lý. Dữ liệu được phân tích theo phương pháp phân tích chủ đề (thematic analysis) của Braun & Clarke (2006), với các bước: làm quen dữ liệu, tạo mã, tìm kiếm chủ đề, xem xét chủ đề, định nghĩa và đặt tên chủ đề. Nghiên cứu sử dụng phần mềm Excel để tính tần số, tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn cho các biến định.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm của mẫu khảo sát

Nghiên cứu khảo sát 263 DN, sau khi loại bỏ các phiếu khảo sát không đạt yêu cầu, còn lại 145 phiếu hợp lệ. Trong đó, 100% DN tham gia khảo sát là DN thương mại vừa và nhỏ tại Hà Nội, gọi tắt là DN. Các DN này có số lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội bình quân theo năm không quá 200 người, nguồn vốn kinh doanh không quá 100 tỷ đồng, doanh thu năm 2025 không quá 300 tỷ đồng. Quy mô doanh thu năm 2025 của mẫu khảo sát chia thành 3 nhóm có các mức doanh thu theo hình sau:

Hình 2. Quy mô doanh thu năm 2025 của mẫu khảo sát



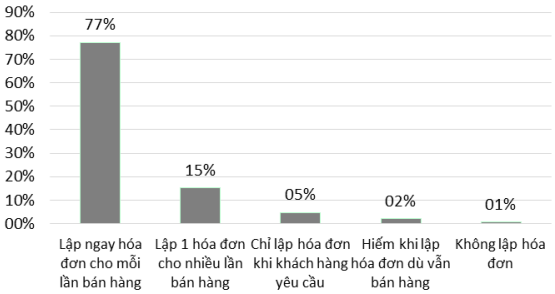
Nguồn: Tác giả tổng hợp

Theo kết quả khảo sát, 51,7% DN có mức doanh thu từ 10 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng. Đa số các DN thực hiện khảo sát có quy mô doanh thu năm 2025 ở mức trung bình trong nhóm. Kết quả cho thấy mẫu khảo sát có sự đa dạng về quy mô, phù hợp với tổng thể DN. Đa số người trả lời khảo sát là kế toán viên hoặc kế toán trưởng (46,2%), 4,1% là giám đốc, 49,7% ở các vị trí khác (như trưởng phòng kinh doanh, nhân viên bán hàng kiêm lập hóa đơn).

4.2. Thời điểm lập hóa đơn điện tử của các DN trong mẫu khảo sát

Khảo sát ý kiến về thời điểm lập hóa đơn trên phần mềm HĐĐT khi bán hàng (Hình 3), trên 77% các DN cho biết hóa đơn được lập ngay tại thời điểm bán hàng, hơn 15% DN sau nhiều lần bán hàng mới lập 1 hóa đơn, gần 7% ý kiến hiếm khi lập hóa đơn hoặc chỉ lập hóa đơn khi khách hàng yêu cầu, 0,7% DN còn lại không lập hóa đơn khi bán hàng. Tổng hợp ý kiến khảo sát về thời điểm lập HĐĐT khi DN bán hàng như sau:

Hình 3: Thời điểm lập hóa đơn trên phần mềm HĐĐT khi bán hàng



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phần lớn các DN được khảo sát đã tuân thủ đúng thời điểm lập HĐĐT khi bán hàng theo quy định hiện hành. Các DN này có khả năng đảm bảo doanh thu bán hàng được ghi nhận đủ và đúng thời điểm. Các DN còn lại bỏ sót doanh thu hoặc doanh thu ghi nhận sai thời điểm, dẫn đến khả năng các báo cáo về doanh thu thiếu tính chính xác về số liệu và sai lệch về kỳ kế toán.

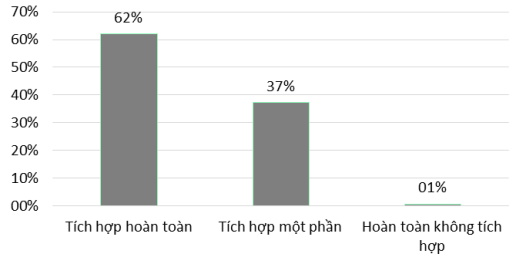
4.3. Thực tế mức độ tích hợp phần mềm HĐĐT và PMKT của mẫu khảo sát

Theo quy định hiện hành, 100% DN tham gia trả lời phỏng vấn đều sử dụng phần mềm HĐĐT và PMKT.

Theo kết quả khảo sát, 62,1% DN cho biết đã tích hợp hoàn toàn phần mềm HĐĐT và PMKT. Tại thời điểm các DN này lập HĐĐT, doanh thu bán hàng được đồng thời ghi nhận trên PMKT. Kết quả phỏng vấn cho thấy, việc tích hợp hoàn toàn hai phần mềm giúp DN tiết kiệm thời gian thực hiện công việc. Chỉ

cần lập HĐĐT sẽ được PMKT hỗ trợ cập nhật doanh thu tự động. Tránh bỏ sót doanh thu do hóa đơn được lập ngay tại thời điểm bán hàng, PMKT đồng thời xử lý số liệu của nghiệp vụ bán. Số liệu và báo cáo doanh thu đảm bảo độ chính xác cao, đúng thời điểm. Gần 38% DN sử dụng hai hệ thống phần mềm HĐĐT và PMKT không tích hợp hoàn toàn. Các phần mềm này có thể từ cùng một nhà cung cấp hoặc từ hai nhà cung cấp độc lập nhưng không có tính kết nối và hỗ trợ nhau. Cùng một lần bán hàng, DN sẽ phải thao tác 1 lần trên phần mềm HĐĐT khi lập hóa đơn và thêm 1 lần thao tác độc lập trên PMKT để ghi nhận doanh thu. Điều này dẫn đến dễ sai sót về số liệu và thời điểm ghi nhận doanh thu bán hàng.

Hình 4: Mức độ tích hợp phần mềm HĐĐT và PMKT của mẫu khảo sát



Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.4. Tỷ lệ sai sót và thời điểm phát hiện sai sót liên quan đến doanh thu

Kết quả khảo sát (Bảng 1) Gần một nửa số DN (46,9%) ghi nhận tỷ lệ sai sót ở mức 13% - một con số đáng kể trong KSDT. Chỉ có 8,3% DN khẳng định không có bất kỳ sai sót nào. Điều này cho thấy dù đã áp dụng HĐĐT, vẫn còn tồn tại khoảng cách giữa công nghệ và hiệu quả kiểm soát thực tế.

Bảng 1. Tỷ lệ giao dịch bị bỏ sót hoặc lập trùng hóa đơn so với tổng doanh thu

Mức độ	Số DN	Tỷ lệ (%)
0% (không phát hiện sai sót)	12	8,3
Dưới 1%	43	29,7
Từ 1% - dưới 3%	68	46,9
Từ 3% - dưới 5%	16	11,0
Trên 5%	6	4,1

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phân tích chéo theo mức độ tích hợp cho thấy, trong nhóm 90 DN tích hợp hoàn toàn, có 82 DN (91,1%) đạt tỷ lệ sai sót dưới 3%; trong khi nhóm 49 DN tích hợp một phần chỉ có 43 DN (87,8%) đạt mức này. Sự khác biệt tuy không lớn nhưng vẫn cho thấy xu hướng tích hợp càng cao thì sai sót càng thấp. Kết quả khảo sát (Bảng 2) cho thấy Chỉ 25,5% DN phát hiện sai sót ngay tại thời điểm phát hành hóa đơn, số còn lại phát hiện muộn hơn, thậm chí 9,7% không phát hiện được sai sót. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến độ tin cậy của báo cáo tài chính và có thể dẫn đến việc điều chỉnh hóa đơn sau khi đã gửi cho khách hàng, gây mất thời gian và ảnh hưởng đến uy tín.

Bảng 2: Thời điểm phát hiện sai sót trên HĐĐT liên quan đến doanh thu

Thời điểm phát hiện	Số DN	Tỷ lệ (%)
Ngay khi phát hành (sửa luôn)	37	25,5
Sau khi lập hóa đơn, trước khi lập báo cáo doanh thu	49	33,8
Sau khi KSDT, trước khi lập báo cáo liên quan	45	31,0
Không phát hiện sai sót	14	9,7

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết hợp phân tích với quy trình bằng văn bản: trong số 59 DN có quy trình viết đầy đủ, 42 DN (71,2%) phát hiện sai sót ngay hoặc trước báo cáo; trong khi ở nhóm không có quy trình viết (86 DN), chỉ có 45 DN (52,3%) đạt được điều tương tự. Quy trình bằng văn bản rõ ràng giúp nâng cao khả năng phát hiện sớm sai sót.

4.5. Hoạt động KSDT trên cơ sở tích hợp phần mềm HĐĐT và PMKT

Kết quả đánh giá về KSDT được thể hiện qua Bảng 3.

Bảng 3. Đánh giá về kiểm soát doanh thu

TT	Các yếu tố tác động đến doanh thu bán hàng	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Mức độ tích hợp phần mềm HĐĐT với PMKT	1,39	0,503
2	Thời điểm lập HĐĐT	1,34	0,729
3	Quy trình từ khi lập HĐĐT đến khi cập nhật vào phần mềm	1,70	0,680
4	Thời điểm phát hiện sai sót trên HĐĐT	1,94	0,840
5	Tỷ lệ sai sót hoặc lập trùng HĐĐT so với doanh thu	2,44	0,849

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Các biến quan sát có giá trị trung bình nhỏ nhất 1,34; lớn nhất 2,44 đạt mức độ từ trung bình trở xuống cho thấy các DN trong mẫu khảo sát chưa chú trọng đến hoạt động KSDT liên quan đến HĐĐT. Độ lệch chuẩn của hai biến cuối khá cao 0,840 và 0,849 phản ánh có sự khác biệt đáng kể trong một số hoạt động KSDT giữa các đối tượng trong mẫu nghiên cứu. Kết quả còn lại cho thấy, hoạt động kiểm soát được thiết lập tại một số DN nhưng mức độ thực hiện khác nhau và chưa hiệu quả, hoàn toàn phù hợp với kết quả từ các cuộc phỏng vấn sâu, cụ thể:

Thứ nhất, việc tích hợp hoàn toàn là cần nhưng chưa đủ, vẫn cần kiểm soát thủ công bổ sung. Kế toán trưởng của một DN (doanh thu 80 tỷ đồng, tích hợp hoàn toàn) cho biết, đôi khi vẫn gặp sai sót trong nhập liệu, hệ thống không có cảnh báo nên không phát hiện hoặc phát hiện sai sót muộn.

Thứ hai, các quy trình kiểm soát bằng văn bản mang tính hình thức, không được thực thi cho thấy có quy định nhưng không hiệu quả. Một Giám đốc thừa nhận rằng, dù công ty có quy trình nhưng không ai thực hiện theo.

Thứ ba, phân công lao động là vấn đề khó khăn điển hình của SME. Kế toán viên chia sẻ, một nhân viên thực hiện toàn bộ các công việc, biết có rủi ro nhưng không thể tránh được. Chỉ 34% DN trong mẫu phân công ba việc cho ba người khác nhau - đây là điểm yếu cố hữu.

Thứ tư, KSNB mang danh nghĩa nhiều hơn thực chất. Trưởng phòng kế toán một công ty 70 người cho biết, người quản lý bộ phận KSNB không đủ chuyên môn. Ngược lại, một công ty xuất khẩu có KSNB chuyên trách (đối chiếu ngẫu nhiên 10% hóa đơn mỗi tuần) đạt tỷ lệ sai sót dưới 0,5%.

Thứ năm, khoảng cách giữa nhận thức và tự đánh giá sai lệch. Hơn một nửa số người được phỏng vấn thừa nhận họ chỉ ước lượng tỷ lệ sai sót "dưới 1%" mà không có hệ thống đo lường chính thức. Một kế toán cho rằng, không đo lường sai lệch cụ thể bằng con số, chỉ ước lượng. Điều này giải thích tại sao số liệu tự khai báo có thể thấp hơn thực tế, và gợi ý cần có các nghiên cứu đối chiếu với dữ liệu từ cơ quan thuế.

Kết luận

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá ảnh hưởng của ứng dụng HĐĐT, đặc biệt là mức độ tích hợp giữa phần mềm HĐĐT và PMKT đến KSDT tại SME thương mại trên địa bàn Hà Nội. Dựa trên kết quả khảo sát 145 DN kết hợp với phỏng vấn sâu 12 đối tượng quản lý và kế toán, kết quả nghiên cứu như sau:

- Việc tích hợp hoàn toàn giữa phần mềm HĐĐT và PMKT có ảnh hưởng tích cực đến KSDT lại không phải là yếu tố duy nhất quyết định. Điều này khẳng định rằng công nghệ tích hợp là điều kiện cần nhưng chưa đủ; hiệu quả KSDT còn phụ thuộc quan trọng vào các yếu tố tổ chức và quy trình nội bộ.

- Hoạt động KSDT được cải thiện đáng kể khi DN xây dựng quy trình bằng văn bản, phân công lao động tách biệt ba nhiệm vụ (lập hóa đơn - ghi nhận doanh thu - lập báo cáo), và có bộ phận KSNB hoạt động độc lập.

- Nhận thức của DN về tầm quan trọng của việc kiểm soát tỷ lệ sai sót được đánh giá rất cao, nhưng trên thực tế, hơn một nửa số người được phỏng vấn thừa nhận chỉ ước lượng tỷ lệ sai sót mà không có hệ thống đo lường chính thức. Khoảng cách giữa nhận thức và thực hành này là một thách thức lớn, dẫn đến số liệu tự khai báo trong các khảo sát có thể không phản ánh đúng thực trạng.

Đối chiếu với các nghiên cứu trước đây, kết quả của nghiên cứu này vừa tương đồng vừa có điểm khác biệt. Giống với nghiên cứu tại TP.HCM (Nguyễn Minh Tuấn & Đỗ Viễn Châu, 2021), tính hữu ích của HĐĐT được đánh giá cao. Tuy nhiên, trong khi nghiên cứu tại Vĩnh Long (Trần Thị Ánh Hồng và cộng sự, 2024) cho thấy chính sách thuế là yếu tố tác động mạnh nhất đến tuân thủ, thì nghiên cứu này nhấn mạnh vai trò của các yếu tố quản trị nội bộ (quy trình, phân công lao động, KSNB) - một khía cạnh chưa được khai thác sâu trong các công bố trước. Phát hiện này góp phần lấp đầy khoảng trống lý thuyết và thực tiễn về mối quan hệ giữa tích hợp HĐĐT, PMKT và KSDT trong bối cảnh SME tại Việt Nam.

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu đã mở rộng khung phân tích KSDT từ góc độ công nghệ (tích hợp HĐĐT - PMKT) sang tích hợp các yếu tố tổ chức (quy trình, phân công lao động, KSNB), dựa trên nền tảng lý thuyết COSO và nguyên tắc phân công lao động. Đây là một hướng tiếp cận mới so với các nghiên cứu trước chủ yếu dựa vào mô hình TAM/TPB.

Về mặt thực tiễn, nghiên cứu cung cấp bằng chứng cụ thể từ 145 DN Hà Nội, giúp các nhà quản trị SME nhận thức rõ: chỉ đầu tư vào phần mềm tích hợp thôi chưa đủ; cần đồng thời xây dựng quy trình bằng văn bản, phân chia nhiệm vụ hợp lý và thiết lập bộ phận KSNB dù quy mô nhỏ. Các khuyến nghị từ nghiên cứu có thể áp dụng trực tiếp vào thực tiễn quản trị doanh thu tại các SME thương mại.

Tài liệu tham khảo:

Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. Organizational Behavior and Human Decision Processes, 50(2), 179-211. https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T

Bộ Tài chính. (2021). Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

Braun, V., & Clarke, V. (2006). Using thematic analysis in psychology. Qualitative research in psychology, 3(2), 77-101. https://doi.org/10.1191/1478088706qp063oa

Chính phủ. (2020). Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về hóa đơn, chứng từ.

Chính phủ. (2025). Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission (COSO). Internal Control-Integrated Framework, 2013.

Creswell, J. W., & Clark, V. L. P. (2017). Designing and conducting mixed methods research. Sage publications.

Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. MIS quarterly, 13(3), 319-340. https://doi.org/10.2307/249008

Đỗ Thị Huyền, & Hoàng Thị Hồng Lê. (2023). Kiểm soát nội bộ của DN trong bối cảnh chuyển đổi số: Những vấn đề đặt ra. Tạp chí Công Thương, (8), 27-34.

Harald, B. (2009). Final Report of the Expert Group on E-invoicing. European Commission, DG Internal Market and Services, DG Enterprise and Industry.

Keifer, S. (2011). E-invoicing: The catalyst for financial supply chain efficiencies. Journal of Payments Strategy & Systems, 5(1), 38-51.

Nguyễn Minh Tuấn, & Đỗ Viễn Châu. (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng hóa đơn điện tử của DN tại Chi cục Thuế quận Tân Phú - TP.HCM. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, (51), 24-33. https://doi.org/10.46242/jstiuh.v51i03.3027

Phạm Thị Thu Huyền. (2022). Một số khuyến nghị để nâng cao hiệu quả sử dụng hóa đơn điện tử trong công tác quản lý tại Việt Nam hiện nay. Tạp chí Công Thương, (1), 328-333.

Trần Thị Ánh Hồng, Trần Thị Hồng Cúc, & Lê Tuấn Mãnh. (2024). Nhân tố ảnh hưởng đến tuân thủ quy định về hóa đơn điện tử của DN tại Vĩnh Long. Tạp chí Phát triển và Hội nhập, (76), 78-86.